


TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng Cân đối kế toán	2-3
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	4-5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6-7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8-28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miếng IDICO trình bày báo cáo này cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 tới ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miếng IDICO (IDICO-SHP) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Võ Phùng Thuận	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban điều hành	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 tới ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.220.347.699	56.688.299.528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.767.844.863	6.100.416.075
1. Tiền	111		1.067.844.863	6.100.416.075
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.700.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.938.432.151	44.062.340.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.736.725.183	43.388.501.304
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		134.178.000	379.038.010
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	67.528.968	294.801.636
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		5.154.852.051	6.502.769.964
1. Hàng tồn kho	141	5.4	5.154.852.051	6.502.769.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		359.218.634	22.772.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	359.218.634	22.772.539
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		929.583.642.883	983.397.425.479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.000.000	4.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	4.000.000	4.000.000
II. Tài sản cố định	220		886.847.075.517	924.083.603.730
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	671.534.325.419	708.613.960.916
<i>Nguyên giá</i>	222		1.071.263.540.575	1.068.041.662.055
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(399.729.215.156)	(359.427.701.139)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	215.312.750.098	215.469.642.814
<i>Nguyên giá</i>	228		216.634.774.678	216.634.774.678
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(1.322.024.580)	(1.165.131.864)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		4.002.018.466	6.921.157.595
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.9		-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	4.002.018.466	6.921.157.595
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.730.548.900	52.388.664.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	38.730.548.900	52.388.664.154
TỔNG TÀI SẢN	270		973.803.990.582	1.040.085.725.007

Mẫu số B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		468.533.174.108	542.686.332.531
I. Nợ ngắn hạn	310		149.661.032.772	132.817.885.572
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		542.993.912	148.958.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.671.768.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.040.116.384	3.468.886.622
4. Phải trả người lao động	314		1.345.000.000	1.636.946.001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	57.007.055.385	47.378.407.685
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	86.153.290.078	78.487.158.696
<i>Các khoản đi vay ngắn hạn</i>			<i>14.673.150.320</i>	<i>8.497.993.210</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>			<i>71.480.139.758</i>	<i>69.989.165.486</i>
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	2.572.577.013	25.759.441
II. Nợ dài hạn	330		318.872.141.336	409.868.446.959
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	-	17.498.114.919
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	318.872.141.336	392.370.332.040
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		505.270.816.474	497.399.392.476
I. Vốn chủ sở hữu	410		505.270.816.474	497.399.392.476
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.18	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.350.956.364	1.310.909.091
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.15	10.125.927.145	6.244.737.589
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.793.932.965	39.843.745.796
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.532.777.406	(17.278.069.480)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.261.155.559	57.121.815.276
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		973.803.990.582	1.040.085.725.007

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thuý

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	31.186.276.630	68.561.533.958	188.003.785.106	228.993.099.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	5.19	31.186.276.630	68.561.533.958	188.003.785.106	228.993.099.634
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	30.090.876.590	36.400.611.219	95.622.187.911	104.591.416.031
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		1.095.400.040	32.160.922.739	92.381.597.195	124.401.683.603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	53.406.182	8.893.510	191.290.268	44.609.689
7. Chi phí tài chính	22	5.21	8.833.547.305	11.087.071.651	39.838.346.142	50.857.476.421
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.683.674.093	10.756.021.503	36.164.720.970	49.295.614.045
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.953.959.673	3.453.038.521	12.345.098.564	11.804.907.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.638.700.756)	17.629.706.077	40.389.442.757	61.783.909.012
11. Thu nhập khác	31		10.002.143	1.173	20.008.124	14.005.180
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		10.002.143	1.173	20.008.124	14.005.180
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.628.698.613)	17.629.707.250	40.409.450.881	61.797.914.192
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(755.046.866)	1.919.869.021	3.148.295.322	4.676.098.916
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.873.651.747)	15.709.838.229	37.261.155.559	57.121.815.276
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	(219)	349	828	1.269

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2016
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thuý

Nguyễn Văn Đình

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	188.003.785.106	228.993.099.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.18	188.003.785.106	228.993.099.634
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	95.622.187.911	104.591.416.031
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.381.597.195	124.401.683.603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	191.290.268	44.609.689
7. Chi phí tài chính	22	5.20	39.838.346.142	50.857.476.421
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.164.720.970	49.295.614.045
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.345.098.564	11.804.907.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.389.442.757	61.783.909.012
11. Thu nhập khác	31		20.008.124	14.005.180
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		20.008.124	14.005.180
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.409.450.881	61.797.914.192
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.148.295.322	4.676.098.916
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.261.155.559	57.121.815.276
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	828	1.269

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2016
 Giám đốc





Trần Thị Mai

Vũ Thị Thuý

Nguyễn Văn Đình

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	51.983.041.259	85.363.329.648	226.476.921.026	231.280.458.268
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(2.206.255.308)	(11.747.772.538)	(12.993.125.229)	(17.450.791.866)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.795.271.748)	(6.192.683.701)	(17.433.733.334)	(16.421.742.870)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.178.719.448)	(12.785.454.057)	(37.491.702.656)	(58.050.848.145)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(1.968.589.670)	(4.432.062.289)	(2.764.205.728)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	406.584.132	1.044.492.033	1.439.833.025	1.641.293.996
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.121.244.923)	(22.727.031.521)	(69.277.283.740)	(63.846.421.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.088.133.964	30.986.290.194	86.288.846.803	74.387.741.926
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:					
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-	(1.300.956.364)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	-	(48.500.000.000)	(18.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	6.000.000.000	-	48.500.000.000	18.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.406.182	8.894.683	191.290.268	44.612.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	53.406.182	8.894.683	(1.109.666.096)	44.612.618
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:					
3. Tiền thu từ đi vay	33	9.806.355.755	24.506.800.574	32.287.063.586	98.835.440.867
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.076.450.352)	(50.230.522.033)	(106.798.815.505)	(168.826.172.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.270.094.597)	(25.723.721.459)	(74.511.751.919)	(69.990.732.005)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.871.445.549	5.271.463.418	10.667.428.788	4.441.622.539
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.896.399.314	828.952.657	6.100.416.075	1.658.793.536
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.767.844.863	6.100.416.075	16.767.844.863	6.100.416.075

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai

Vũ Thị Thuý

Nguyễn Văn Đình

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	226.476.921.026	231.280.458.268
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(12.993.125.229)	(17.450.791.866)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.433.733.334)	(16.421.742.870)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(37.491.702.656)	(58.050.848.145)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.432.062.289)	(2.764.205.728)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.439.833.025	1.641.293.996
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(69.277.283.740)	(63.846.421.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	86.288.846.803	74.387.741.926
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.300.956.364)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.500.000.000)	(18.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	48.500.000.000	18.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	191.290.268	44.612.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.109.666.096)	44.612.618
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.287.063.586	98.835.440.867
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(106.798.815.505)	(168.826.172.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(74.511.751.919)	(69.990.732.005)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.667.428.788	4.441.622.539
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.100.416.075	1.658.793.536
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.767.844.863	6.100.416.075

Bình Phước, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thuý



Nguyễn Văn Đình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1 - Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành Công ty cổ phần;

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi bổ sung ngày 07/08/2015.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO)	22.950.000	229.500.000.000	51,00 %
Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)	15.433.893	154.338.930.000	34,30 %
Vốn của cổ đông khác	6.616.107	66.161.070.000	14,70 %
Cộng	45.000.000	450.000.000.000	100 %

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- + Sản xuất, kinh doanh nước sạch;

1.3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800407449 cấp sửa đổi lần thứ 5 ngày 07/08/2015..

- + Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- + Xây dựng nhà các loại;
- + Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- + Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại;
- + Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Trồng cây nông nghiệp;
- + Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nhà máy điện; Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp ;
- + Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- + Giáo dục nghề nghiệp;
- + Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Chi tiết: Mua bán, nhập khẩu vật tư, thiết bị và vật liệu xây dựng;
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước; Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị, thủy lợi, đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năm 2015 không được thuận lợi nguyên nhân là do thời tiết khô hạn kéo dài nên lưu lượng nước về hồ chứa Srok Phu Miêng trong năm 2015 là 110 m³/s, ít hơn so với cùng kỳ các năm 2011-2014 (giảm 26% so với năm 2011, giảm 43% so với năm 2012, giảm 28% so với năm 2013, giảm 40% so với năm 2014). Vì vậy, lợi nhuận trước thuế năm 2015 của IDICO-SHP là 40.409 triệu đồng (đạt 68% kế hoạch năm, giảm 35% so với cùng kỳ năm 2014).

+ Tình hình SXKD điện trong năm 2015: sản lượng điện thương phẩm đạt được là 178,4 Tr.kWh (đạt 78% kế hoạch năm, giảm 34% so với cùng kỳ năm trước), doanh thu là 177.311 triệu đồng (đạt 90% kế hoạch năm, giảm 18% so với cùng kỳ năm trước).

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con;
- Danh sách công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: thông tin trên Báo cáo tài chính năm 2015 được so sánh với năm 2014.

2 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.

2.3. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam - là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

3 - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 - Các chính sách kế toán áp dụng (theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam)

4.1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

4.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

4.3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Phản ánh bằng VNĐ, trường hợp có phát sinh ngoại tệ thì hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng được phản ánh là các khoản tương đương tiền.

4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn: theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm.

c) Các khoản cho vay;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 4.7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 4.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng.
 - Thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thủy điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thủy công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa đến 25 năm tại văn bản số 468/BTC-TCDN ngày 11/01/2010.
 - Khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh trong năm 2015.
- 4.9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 4.10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 4.11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước dài hạn gồm: lợi thế kinh doanh, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, giá trị thương hiệu IDICO, chi phí trung tu tổ máy H1, H2, chi phí đại tu tổ máy H1, H2.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn:
 - + Lợi thế kinh doanh: phân bổ đều trong 10 năm (theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC).
 - + Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: phân bổ đều trong 10 năm (tương ứng với nguồn thu của Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).
 - + Giá trị thương hiệu IDICO: phân bổ đều trong 10 năm.
 - + Chi phí đại tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 4 năm (theo chu kỳ đại tu thiết bị).
 - + Chi phí trung tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 2 năm (theo chu kỳ trung tu thiết bị).
- 4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 4.13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư, mua sắm tài sản: vốn hóa vào chi phí đầu tư và được vốn hóa vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.
 - Chi phí đi vay trong giai đoạn kinh doanh: hạch toán trực tiếp vào chi phí tài chính trong kỳ.
- 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh trong năm 2015.
- 4.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

4.18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Đánh giá lại các khoản vay USD theo tỷ giá tại Ngân hàng đăng ký cho ngày 31/12.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - + Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.
 - + Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Trong trường hợp, hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản nợ dài hạn vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá cho kỳ sau để không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong kỳ ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong kỳ tiếp theo.
 - + Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế TNDN và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
 - + Doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SROK PHU MIẾNG ngày 12/6/2012 và phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 và 02 ngày 28/8/2014 giữa IDICO-SHP và EPTC tại thời điểm chốt chỉ số công tơ (24h00 ngày cuối tháng) giữa IDICO-SHP và EVN do Tổng công ty điện lực Miền Nam ký (đơn vị được EVN ủy quyền). Từ tháng 12/2013, IDICO-SHP chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Theo quy định tại thông tư số 03/2013/TT-BCT ngày 08/02/2013 của Bộ công thương, doanh thu bán điện của IDICO-SHP bao gồm 90% doanh thu theo Hợp đồng mua bán điện và 10% doanh thu theo thị trường phát điện cạnh tranh.
 - + Doanh thu bán nước sạch được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán nước sạch số 140509/QLDA-HT1 ngày 14/05/2009 và Phụ lục Hợp đồng mua bán nước sạch số 02-12/PLHĐ-QLDA-HT1/2012 ngày 28/12/2012, Phụ lục số 140509/QLDA-HT1/PL02 ngày 31/7/2013 và Phụ lục số 140509/QLDA-HT1/PL03 ngày 24/8/2015 giữa Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và IDICO-SHP tại thời điểm chốt chỉ số công tơ giữa IDICO-SHP và Nhà máy xi măng Bình Phước - Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu tài chính:
 - + Lãi tiền gửi ngân hàng: được xác định theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc trên cơ sở số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn.
 - Doanh thu hoạt động xây dựng: được xác định trên cơ sở hợp đồng đã ký và nghiệm thu khối lượng, giá trị hoàn thành.
- Doanh thu khác.

4.21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

4.22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

4.23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

4.24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính.

4.26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, VDB Bình Phước, Vietinbank Bình Phước, VPBank Tp HCM.

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	13.854.000	197.030.000
Tiền gửi Ngân hàng	1.053.990.863	5.903.386.075
Các khoản tương đương tiền	15.700.000.000	-
Tổng	16.767.844.863	6.100.416.075

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Tổng	-	-

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng.

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền sử dụng điện trạm BTS	3.450.664	2.466.636
Tạm ứng	64.078.304	292.335.000
Tổng	67.528.968	294.801.636

4074
NG T
PHÂN
Y ĐIỆN
PHU M
DICO
G.T.B

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	4.913.011.509	3.303.000.922
Công cụ, dụng cụ	115.256.437	15.536.437
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126.584.105	3.184.232.605
<i>Giám sát thi công đường dây 35KV Thủy điện Đak Mi 3</i>	<i>126.584.105</i>	<i>126.584.105</i>
<i>Thi công Xây lắp công trình TBA OSAKA 1000KVA</i>	<i>-</i>	<i>1.481.458.000</i>
<i>Thi công Xây lắp công trình TBA KOKEN 1250KVA</i>	<i>-</i>	<i>1.576.190.500</i>
Tổng	5.154.852.051	6.502.769.964

- (*) Chủ yếu là vật tư, thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí tu sửa mái kênh xả bờ trái công trình thủy điện SPM	210.754.074	-
Chi phí tu sửa mái kênh xả bờ phải công trình thủy điện SPM	118.703.360	-
CP bón phân NPK 17-7-17-7S+TE cho vườn cây cao su khu ĐM 1	21.757.000	-
CP bón phân NPK 17-7-17-7S+TE cho vườn cây cao su khu ĐM 2	4.057.000	-
CP vật tư phục vụ khai thác mỏ cao su	3.947.200	-
Chi phí sửa chữa đường vận hành bờ phải	-	13.330.000
Chi phí sửa chữa cải tạo sân và đường xuống khu E	-	9.442.539
Tổng	359.218.634	22.772.539

5.6 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.000.000	4.000.000
Tổng	4.000.000	4.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình quý 4 năm 2015:

<i>Đơn vị: VNĐ</i>						
Từ ngày 01/10/2015 đến	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/10/2015	594.770.618.968	469.634.073.534	4.709.111.371	228.814.546		1.069.342.618.419
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.920.922.156	1.920.922.156
Mua trong kỳ						-
Tăng khác						-
Đầu tư xây dựng					1.920.922.156	1.920.922.156
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản						-
Tại ngày 31/12/2015	594.770.618.968	469.634.073.534	4.709.111.371	228.814.546	1.920.922.156	1.071.263.540.575
<i>Hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01/10/2015	135.627.698.815	248.892.182.114	2.648.810.488	93.832.431	-	387.262.523.848
Tăng trong kỳ	6.529.630.858	5.784.863.754	113.397.975	12.308.910	26.489.811	12.466.691.308
Do trích khấu hao	6.529.630.858	5.784.863.754	113.397.975	12.308.910	26.489.811	12.466.691.308
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	142.157.329.673	254.677.045.868	2.762.208.463	106.141.341	26.489.811	399.729.215.156
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/10/2015	462.299.176.720	220.741.891.420	2.060.300.883	134.982.115	134.982.115	682.080.094.571
Tại ngày 31/12/2015	452.613.289.295	214.957.027.666	1.946.902.908	122.673.205	1.894.432.345	671.534.325.419

- Tài sản cố định hữu hình năm 2015:

<i>Đơn vị: VNĐ</i>						
Từ ngày 01/01/2015 đến	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm	Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/01/2015	594.770.618.968	469.414.073.534	3.669.064.098	187.905.455		1.068.041.662.055
Tăng trong kỳ	-	220.000.000	1.040.047.273	40.909.091	1.920.922.156	3.221.878.520
Mua trong kỳ		220.000.000	1.040.047.273	40.909.091		1.300.956.364
Tăng khác						-
Đầu tư xây dựng					1.920.922.156	1.920.922.156
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản						-
Tại ngày 31/12/2015	594.770.618.968	469.634.073.534	4.709.111.371	228.814.546	1.920.922.156	1.071.263.540.575
<i>Hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01/01/2015	125.509.272.641	231.541.519.424	2.319.950.123	56.958.951		359.427.701.139
Tăng trong kỳ	16.648.057.032	23.135.526.444	442.258.340	49.182.390	26.489.811	40.301.514.017
Do trích khấu hao	16.648.057.032	23.135.526.444	442.258.340	49.182.390	26.489.811	40.301.514.017
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	142.157.329.673	254.677.045.868	2.762.208.463	106.141.341	26.489.811	399.729.215.156
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2015	469.261.346.327	237.872.554.110	1.349.113.975	130.946.504	-	708.613.960.916
Tại ngày 31/12/2015	452.613.289.295	214.957.027.666	1.946.902.908	122.673.205	1.894.432.345	671.534.325.419

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo tiền vay: 817.875 triệu đồng (Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ngày 14/8/2013 và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HĐTC ngày 06/01/2014).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo tiền vay: 20.373.000.000 đồng (Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ/11/0077 ngày 23/3/2011)

5.8 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình quý 4 năm 2015:

Từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<i>Đơn vị: VNĐ</i>			
<u>Nguyên giá</u>			
Tại ngày 01/10/2015	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong kỳ	-	-	-
Đầu tư xây dựng	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Tại ngày 01/10/2015	411.741.841	871.059.560	1.282.801.401
Tăng trong kỳ	15.027.939	24.195.240	39.223.179
Do trích khấu hao	15.027.939	24.195.240	39.223.179
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	426.769.780	895.254.800	1.322.024.580
<u>Giá trị còn lại</u>			
Tại ngày 01/10/2015	214.287.382.701	1.064.590.576	215.351.973.277
Tại ngày 31/12/2015	214.272.354.762	1.040.395.336	215.312.750.098

- Tài sản cố định vô hình năm 2015:

Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<i>Đơn vị: VNĐ</i>			
<u>Nguyên giá</u>			
Tại ngày 01/01/2015	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong kỳ	-	-	-
Đầu tư xây dựng	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Tại ngày 01/01/2015	366.658.024	798.473.840	1.165.131.864
Tăng trong kỳ	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Do trích khấu hao	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	426.769.780	895.254.800	1.322.024.580
<u>Giá trị còn lại</u>			
Tại ngày 01/01/2015	214.332.466.518	1.137.176.296	215.469.642.814
Tại ngày 31/12/2015	214.272.354.762	1.040.395.336	215.312.750.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng	-	-

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trồng cây khu đầu mối 1	-	1.546.344.607
Trồng cây khu đầu mối 2	-	240.169.129
Trồng cây khu đầu mối 3	1.481.109.935	1.301.769.294
Trồng cây khu dốc đỏ	1.185.861.070	1.013.105.682
Trồng cây khu 24 ha	1.335.047.461	1.133.702.951
Đại tu tổ máy H1	-	1.686.065.932
Tổng	4.002.018.466	6.921.157.595

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	59.315.070.654	70.755.101.154
Phát sinh trong kỳ	5.044.896.314	111.510.000
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	25.629.418.068	18.477.947.000
Số dư cuối kỳ	38.730.548.900	52.388.664.154

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	16.623.156.999	24.934.735.500
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	10.002.411.333	15.004.215.333
Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2013	-	19.739.935
Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2013	-	47.928.176
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2011	-	116.067.482
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2011	-	77.675.966
Giá trị thương hiệu IDICO	8.057.396.262	12.086.084.262
Đồng hồ đo lưu lượng điện từ	65.047.500	102.217.500
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2015	1.397.297.317	-
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2015	2.585.239.489	-
Tổng	38.730.548.900	52.388.664.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	824.798.217	761.743.204
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.126.221	1.911.893.188
Thuế thu nhập cá nhân	3.896.270	24.633.291
Thuế tài nguyên	583.295.676	770.616.939
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng	2.040.116.384	3.468.886.622

- Thuế TNDN:

+ Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: Được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/7/2008.

- Thuế Tài nguyên

+ Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 4% và giá tính thuế Tài nguyên từ 01/8/2013 là 1.508,85đ/kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 2010/QĐ-BTC ngày 16/8/2013 của Bộ Tài chính, từ 16/3/2015 là 1622,01 đ/kWh theo Quyết định số 567/QĐ-BTC ngày 26/3/2015 của Bộ Tài chính.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên tính đến ngày 31/8/2015 là 9.048 đ/ m³, từ ngày 01/9/2015 giá tính thuế tài nguyên là 10.508đ /m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

- Tiền thuê đất:

+ Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả IDICO	50.991.782.987	39.518.668.068
Phải trả Bộ tài chính tiền phí bảo lãnh	128.951.791	182.882.829
Phải trả Ngân hàng China Eximbank	1.317.886.752	1.869.061.940
Phải trả ngân hàng VPBank HCM	2.551.516.667	2.949.263.480
Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	573.725.320	1.546.126.000
Tiền hỗ trợ đền bù GPMB người dân chưa nhận	1.312.405.368	1.312.405.368
Cổ tức năm 2014	130.786.500	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	-
Tổng	57.007.055.385	47.378.407.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản đi vay ngắn hạn	14.673.150.320	8.497.993.210
BIDV Bình Phước	-	8.497.993.210
Vietinbank Bình Phước	14.673.150.320	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	71.480.139.758	69.989.165.486
BIDV Đồng Nai	28.000.000.000	33.000.000.000
China Eximbank	28.480.139.758	26.989.165.486
VPBank Tp HCM	15.000.000.000	10.000.000.000
Tổng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	86.153.290.078	78.487.158.696

Nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm các khoản nợ phải trả trong năm 2016 của các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng BIDV Đồng Nai, VPBank Tp HCM, ChinaEximbank.

5.15 Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển	10.125.927.145	6.244.737.589
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	2.572.577.013	25.759.441
Tổng	12.698.504.158	6.270.497.030

5.16 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả dài hạn IDICO	-	17.498.114.919
Tổng	-	17.498.114.919

5.17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
BIDV Đồng Nai	170.392.000.000	203.392.000.000
China Eximbank	28.480.141.336	53.978.332.040
VPBank Tp HCM	120.000.000.000	135.000.000.000
Tổng vay và nợ thuê tài chính dài hạn	318.872.141.336	392.370.332.040

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số: 01/2004/HĐTD ngày 01/06/2004 ký giữa IDICO và các Ngân hàng đồng tài trợ (BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, AGRIBANK Bà Rịa Vũng Tàu, AGRIBANK Nhà Bè).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	621.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2007-2022
+ Giá trị giải ngân:	608.392.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2015:	410.000.000.000 đồng
+ Trong đó: tổng số nợ đã trả trong năm 2015:	38.000.000.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2015:	198.392.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả đến 31/12/2015 (*):	28.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2015:	170.392.000.000 đồng

(*) xem 5.14

- Thoả thuận vốn vay tín dụng người mua số: **BLA 04073 ngày 16/8/2004** ký giữa IDICO và China Eximbank.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	11.513.250,00 USD
+ Lãi suất:	5,11%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2009-2017
+ Giá trị giải ngân:	11.371.839,38 USD
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2015:	8.844.763,91 USD
+ Dư nợ vay dài hạn đến 31/12/2015:	2.527.075,47 USD
+ Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2015 (*):	1.263.537,70 USD
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2015:	1.263.537,77 USD

Dư nợ vay và nợ dài hạn quy đổi USD sang VNĐ tại thời điểm 31/12/2015: 28.480.141.336 đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng BIDV là 22.540 VNĐ/USD.

(*) Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2015 (xem 5.14)

- Hợp đồng vay vốn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM đã ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (VPBank - CN HCM) và IDICO-SHP.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	150.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2014-2020
+ Giá trị giải ngân:	150.000.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2015:	15.000.000.000 đồng
+ Trong đó: tổng số nợ đã trả trong năm 2015:	10.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2015:	135.000.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2015 (*):	15.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2015:	120.000.000.000 đồng

(*) xem 5.14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu
Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Vốn đầu tư, vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
Tại ngày 01/01/2014	451.310.909.091	6.244.737.589	(17.278.069.480)		440.277.577.200
Tăng trong kỳ	-	-	57.121.815.276	-	57.121.815.276
Lãi từ hoạt động SXKD	-	-	57.121.815.276	-	57.121.815.276
Các khoản khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Lỗ từ hoạt động SXKD	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	451.310.909.091	6.244.737.589	39.843.745.796	-	497.399.392.476
Tại ngày 01/01/2015	451.310.909.091	6.244.737.589	39.843.745.796		497.399.392.476
Tăng trong kỳ	1.040.047.273	4.921.236.829	37.261.155.559	-	43.222.439.661
Lãi từ hoạt động SXKD	-	-	37.261.155.559	-	37.261.155.559
Các khoản khác	1.040.047.273	4.921.236.829	-	-	5.961.284.102
Giảm trong kỳ	-	1.040.047.273	34.310.968.390	-	34.310.968.390
Lỗ từ hoạt động SXKD	-	-	-	-	-
Cổ tức năm 2014	-	-	22.500.000.000	-	22.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.921.236.829	-	4.921.236.829
Trích quỹ KTPL	-	-	6.889.731.561	-	6.889.731.561
Giảm khác	-	1.040.047.273	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	452.350.956.364	10.125.927.145	42.793.932.965	-	505.270.816.474

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	229.500.000.000	229.500.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	220.500.000.000	220.500.000.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	45.000.000	45.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.000.000	45.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.000.000	45.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

5.19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	29.472.748.222	67.283.979.721	177.120.032.859	218.235.478.148
Sản xuất nước sạch	1.618.744.498	1.220.116.500	5.955.430.614	4.819.869.829
Trồng và khai thác vườn cây cao su	94.783.910	-	94.783.910	-
Dịch vụ Tư vấn	-	57.437.737	-	1.659.656.534
Thi công xây lắp	-	-	4.833.537.723	4.278.095.123
Tổng	31.186.276.630	68.561.533.958	188.003.785.106	228.993.099.634
Các khoản giảm trừ	-	-		
Doanh thu thuần	31.186.276.630	68.561.533.958	188.003.785.106	228.993.099.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.20 Giá vốn hàng bán

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	28.876.076.174	35.367.249.511	87.162.819.167	95.694.186.575
Sản xuất nước sạch	1.120.394.554	977.722.957	3.791.337.578	3.248.071.012
Trồng và khai thác vườn cây cao su	94.405.862	-	94.405.862	-
Dịch vụ Tư vấn	-	55.638.751	-	1.600.367.824
Thi công xây lắp	-	-	4.573.625.304	4.048.790.620
Tổng	30.090.876.590	36.400.611.219	95.622.187.911	104.591.416.031

5.21 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.406.182	8.893.510	191.290.268	44.609.689
Tổng	53.406.182	8.893.510	191.290.268	44.609.689
Chi phí tài chính	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	8.683.674.093	10.756.021.503	36.164.720.970	49.206.261.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.812.264	227.591.706	3.347.111.453	1.321.995.493
Phí Bảo lãnh BTC	74.060.948	103.458.442	326.513.719	329.219.084
Tổng	8.833.547.305	11.087.071.651	39.838.346.142	50.857.476.421
Thu nhập tài chính - thuần	(8.780.141.123)	(11.078.178.141)	(39.647.055.874)	(50.812.866.732)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.22 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.873.651.747)	15.709.838.229	37.261.155.559	57.121.815.276
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.873.651.747)	15.709.838.229	37.261.155.559	57.121.815.276
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(219)	349	828	1.269

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	5.797.514.158	7.998.408.627	19.512.489.068	19.692.101.344
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	465.399.410	3.318.592.368	4.863.987.590	4.575.338.791
Chi phí công cụ dụng cụ	107.093.182	297.283.235	1.113.838.728	641.111.690
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.505.914.487	12.461.050.240	40.458.406.733	40.372.241.971
Chi phí thuế, phí và lệ phí	158.241.928	189.926.910	261.658.032	301.213.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	980.342.095	1.700.987.992	3.161.746.808	4.204.528.964
Chi phí bằng tiền khác	13.030.331.003	16.997.117.104	35.736.507.570	44.256.213.396
Tổng	33.044.836.263	42.963.366.476	105.108.634.529	114.042.749.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

6 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

6.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Kỳ này năm nay

Kỳ này năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc được thanh lý trong kỳ
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7. Điều chỉnh hồi tố:

Trong năm 2015, Ban Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính năm 2014 căn cứ theo yêu cầu tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước (KTNN) năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty. Chi tiết của ảnh hưởng hồi tố như sau:

Chỉ tiêu	Số trình bày lại theo KTNN ngày 31/12/2014 VND	Số liệu kiểm toán độc lập ngày 31/12/2014 VND	Chênh lệch VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tài sản cố định hữu hình	708.613.960.916	711.770.217.483	(3.156.256.567) {1}
<i>Nguyên giá</i>	1.068.041.662.055	1.068.041.662.055	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(359.427.701.139)	(356.271.444.572)	(3.156.256.567)
Chi phí trả trước dài hạn	52.388.664.154	59.315.070.654	(6.926.406.500) {1}
Tài sản	761.002.625.070	771.085.288.137	(10.082.663.067)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.468.886.622	4.182.927.191	(714.040.569) {2}
Phải trả ngắn hạn khác	47.378.407.685	42.210.893.473	5.167.514.212 {3}
Phải trả dài hạn khác	17.498.114.919	22.665.629.131	(5.167.514.212) {3}
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	39.843.745.796	49.212.368.294	(9.368.622.498) {4}
Nguồn vốn	108.189.155.022	118.271.818.089	(10.082.663.067)
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014			
Giá vốn hàng bán	104.591.416.031	94.508.752.964	10.082.663.067 {1}
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	124.401.683.603	134.484.346.670	(10.082.663.067) {1}
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.676.098.916	5.390.139.485	(714.040.569) {2}
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.121.815.276	66.490.437.774	(9.368.622.498) {4}
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.269	1.478	(208) {5}

{1}: Hạch toán bổ sung chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình (đập tràn và đập chính) với số tiền là 3.156.256.567 đồng. Đồng thời hạch toán bổ sung chi phí giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, thời hạn tối đa 10 năm theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC với số tiền là 6.926.406.500 đồng.

{2}: Hạch toán giảm số thuế TNDN phải nộp của hoạt động điện năng với số tiền là 756.199.730 đồng, do chi phí tăng thêm làm cho lợi nhuận trước thuế TNDN giảm. Đồng thời hạch toán tăng số thuế TNDN phải nộp của hoạt động nước sạch với số tiền là 42.159.161 đồng, do xác định lại thuế suất của hoạt động nước sạch.

{3}: Điều chỉnh từ nợ dài hạn sang nợ ngắn hạn cho đúng tính chất trên Bảng cân đối kế toán.

{4}: Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm là do ảnh hưởng của việc điều chỉnh tăng giá vốn làm giảm số thuế TNDN phải nộp.

{5}: Tổng hợp của việc điều chỉnh các khoản mục ở trên làm cho Lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm xuống 208 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

8. Những thông tin khác.

8.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

8.1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: không.

8.1.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 và 5.17, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính phái sinh, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ Ngân hàng XNK Trung Quốc 2.527.075,47 USD.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

8.3 Lãi (lỗ) từng hoạt động:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Sản xuất điện	(11.004.080.772)	17.445.596.725	38.502.080.010	60.457.638.785
Sản xuất nước sạch	365.001.968	182.310.366	1.767.674.752	1.204.547.467
Trồng và khai thác vườn cây cao	378.048	-	378.048	-
Dịch vụ tư vấn	-	1.798.986	-	12.646.874
Thi công xây lắp	-	-	119.309.947	109.075.886
Hoạt động tài chính	-	-	-	-
Hoạt động khác	10.002.143	1.173	20.008.124	14.005.180
Tổng	(10.628.698.613)	17.629.707.250	40.409.450.881	61.797.914.192

Ghi chú : (...) là lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

8.4 Thông tin về các bên liên quan:

- Công ty mẹ: Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV (IDICO).

+ Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

+ Số Đăng ký kinh doanh: 0302177966, chi tiết xem Website: www.idico.com.vn

- Các giao dịch và số dư với các đơn vị thành viên thuộc IDICO từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015:
Giao dịch với các bên có liên quan:

	Số phát sinh tăng từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Số phát sinh giảm từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Các khoản phải thu	-	-
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4		
Các khoản phải trả	42.997.342.215	49.022.342.215
IDICO	42.997.342.215	49.022.342.215

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu	25.723.322	25.723.322
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	25.723.322	25.723.322
Các khoản phải trả	50.991.782.987	57.016.782.987
IDICO	50.991.782.987	57.016.782.987

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam - (CPA VIETNAM) kiểm toán.

7.6 Thông tin về hoạt động liên tục:

Tại thời điểm 31/12/2015 các hoạt động Sản xuất điện, sản xuất nước sạch và các hoạt động khác vẫn hoạt động bình thường không có dấu hiệu ngừng sản xuất.

7.7 Những thông tin khác.

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thuý

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2016
Giám đốc



Nguyễn Văn Đình

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Số: 14 /CT-TCKT

V/v Giải trình về lợi nhuận quý 4/2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trước tiên, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm, hợp tác của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với đơn vị trong thời gian qua.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) xin giải trình về việc kết quả kinh doanh quý 4/2015 của Công ty bị lỗ và lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2015 biến động trên 10% so với quý 4/2014, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2015 lỗ 9.873,6 triệu đồng, giảm 25.583,4 triệu đồng so với quý 4/2014 chủ yếu là do:

- Lưu lượng nước về hồ chứa Srok Phu Miêng quý 4/2015 là 65 m³/s, giảm 69% so với cùng kỳ năm 2014, sản lượng điện quý 4/2015 đạt 28,4 triệu Kwh (giảm 63% so với sản lượng điện quý 4/2014), doanh thu điện là 29.526 triệu đồng (giảm 56% so với cùng kỳ năm 2014), do vậy doanh thu quý 4/2015 của Công ty chỉ đạt 31.250 triệu đồng, giảm 37.321 triệu đồng, tương ứng giảm 54% so với cùng kỳ năm 2014.

- Theo quy định của Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 Công ty phân bổ bổ sung vào chi phí số tiền 6.926,4 triệu đồng.

- Theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 Công ty trích khấu hao bổ sung vào chi phí số tiền 3.156,3 triệu đồng.

Trên đây là giải trình của IDICO-SHP.

Trân trọng./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu VP, TCKT.



Nguyễn Văn Dinh

